CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	0%	0%

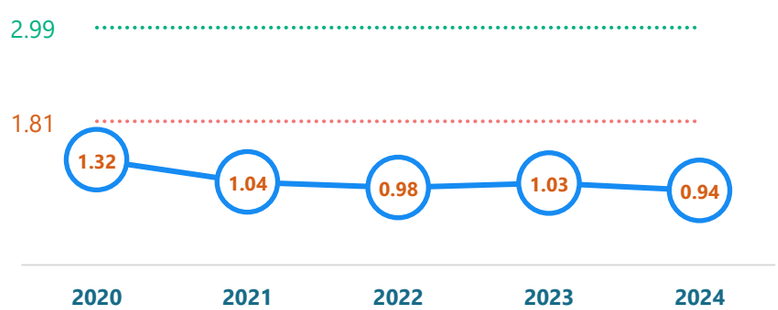
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.94 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.64 (Ba3)** Cảnh báo

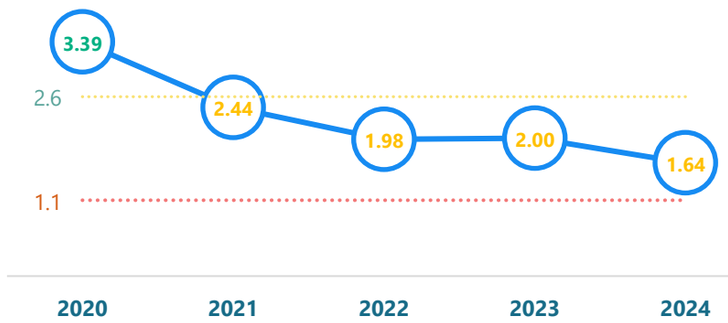
	2024	YoY
DT thuần	**645** *tỷ VNĐ*	▲ 49.0 ▲ 8.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	**100** *tỷ VNĐ*	▼ 56.0 ▼ 35.6%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**12.7%**	▼ 6.8%

	2024	+/- YoY
ROA	**6.2%**	▼ 3.1%

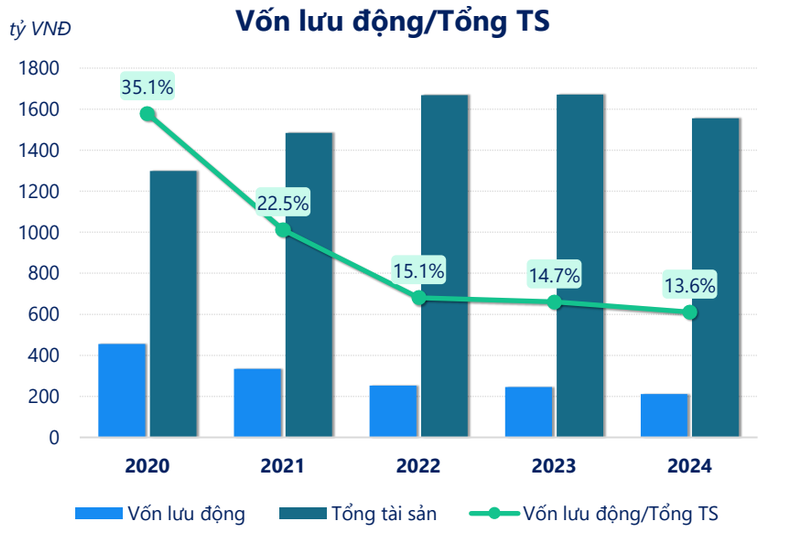
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.94 < 1.81**, cho thấy **DNN** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

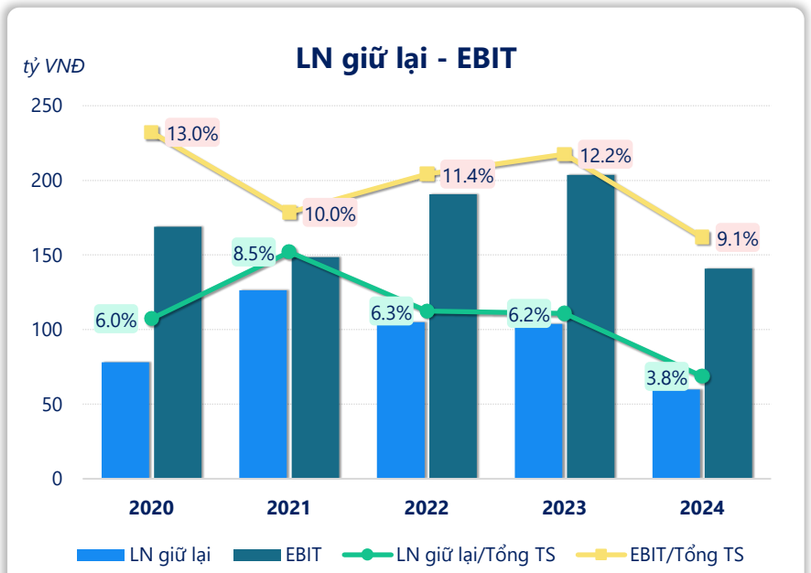
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DNN** năm **2024** đạt **1.64**, thấp hơn so với năm 2023 (2.00). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DNN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **644.7** tỷ đồng **tăng 8.17%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 35.6%** chỉ còn **100.4** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

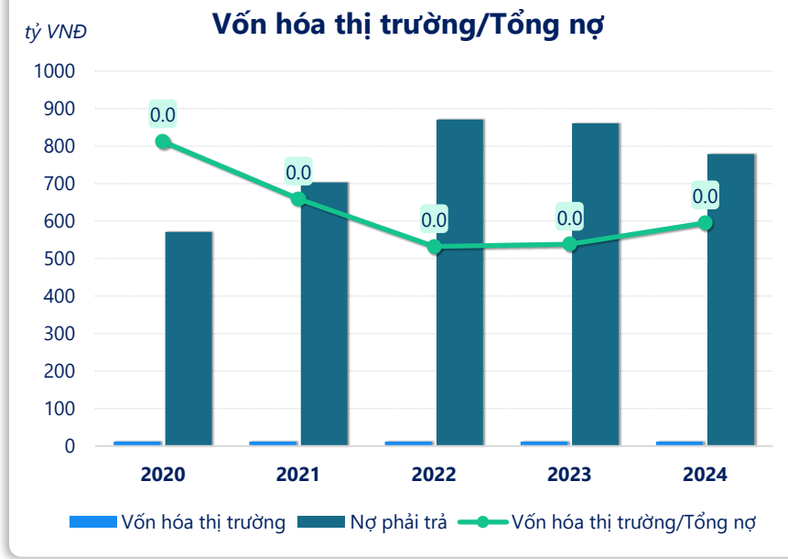


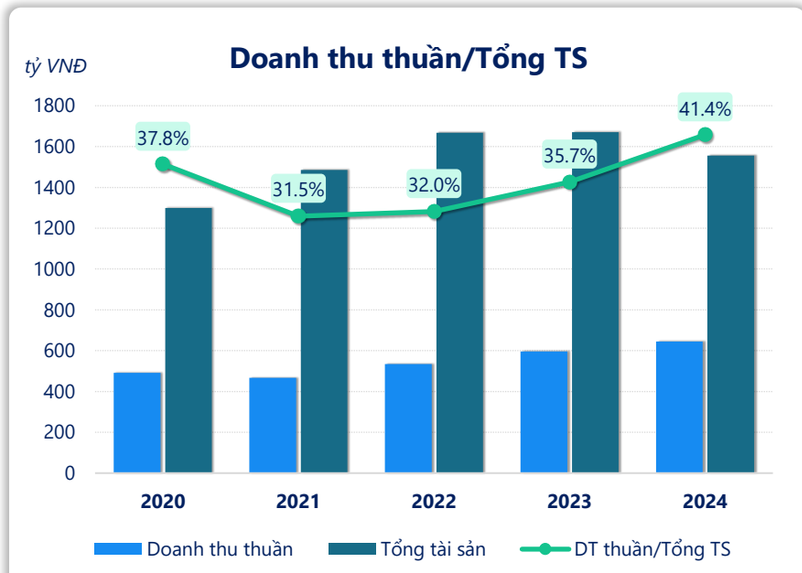


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.01 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,551**	**1,671**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	510	550	-7.3%
Tiền và tương đương tiền	51.1	66.8	-23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	361	363	-0.3%
Phải thu ngắn hạn	26.9	27.2	-1.1%
Hàng tồn kho	42.5	40.3	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	28.2	53.0	-46.9%
Tài sản dài hạn	**1,041**	**1,121**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	998	1,039	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.2	73.3	-54.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.48**	**8.81**	**7.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	780	861	-9.4%
Nợ ngắn hạn	**300**	**305**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.5	61.9	-2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.0	82.9	-59.0%
Nợ dài hạn	480	556	-13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	385	445	-13.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**772**	**810**	**-4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**771**	**809**	**-4.8%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.58**	**0.82**	**-29.3%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**491**	**467**	**534**	**596**	**645**
Giá vốn hàng bán	258	267	281	340	447
Lợi nhuận gộp	**233**	**200**	**253**	**256**	**197**
Doanh thu HĐTC	29.2	21.0	23.2	27.2	24.9
Chi phí TC	10.7	15.7	19.3	30.0	28.8
Chi phí lãi vay	**6.42**	**11.7**	**15.1**	**30.0**	**28.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.5	36.7	36.2	35.2	38.1
Chi phí QLDN	54.5	42.5	47.4	46.5	47.8
LN thuần từ HĐKD	**155**	**126**	**174**	**171**	**107**
Lợi nhuận khác	7.91	10.7	1.95	2.47	4.67
LN trước thuế	**162**	**137**	**176**	**174**	**112**
Lợi nhuận sau thuế	**128**	**121**	**157**	**156**	**100**
LNST của CĐ cty mẹ	**128**	**121**	**157**	**156**	**100**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	342	269	235	155
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.4	-318	-280	-88.0	-10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.7	-10.1	33.2	-132	-160
Tiền đầu kỳ	11.9	14.8	29.0	51.5	66.8
Lưu chuyển tiền thuần	**2.85**	**14.3**	**22.5**	**15.3**	**-15.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	14.8	29.0	51.5	66.8	51.1